

Số: /QĐ-UBND

Thanh Hóa, ngày tháng năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt thiết kế bản vẽ thi công và dự toán xây dựng công trình cải tạo kênh Cầu Trắng, đoạn từ đường tránh Quốc lộ 1A đến kênh Than và các công trình trên tuyến (phần công trình nông nghiệp và PTNT) thuộc dự án Phát triển tổng hợp các đô thị động lực - Tiểu dự án đô thị Tĩnh Gia

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật xây dựng ngày 18/6/2014;

Căn cứ Hiệp định tài trợ số hiệu 6426-VN; 6427-VN; 6428-VN và 6429-VN ký ngày 29/11/2019 cho Dự án Phát triển tổng hợp các đô thị động lực;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 68/2019/NĐ-CP ngày 14/8/2019 về quản lý chi phí đầu tư xây dựng; số 46/2015/NĐ-CP ngày 12/5/2015 về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng; số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 về quản lý dự án đầu tư xây dựng; số 42/2017/NĐ-CP ngày 05/4/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 1208/QĐ-TTg ngày 19/9/2018 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt chủ trương đầu tư dự án Phát triển tổng hợp các đô thị động lực - Tiểu dự án đô thị Tĩnh Gia, tỉnh Thanh Hóa, vay vốn WB; Quyết định số 573/QĐ-TTg ngày 28/4/2020 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án Phát triển tổng hợp các đô thị động lực - Tiểu dự án đô thị Tĩnh Gia, tỉnh Thanh Hóa, vay vốn WB;

Căn cứ Quyết định số 1052/QĐ-UBND ngày 25/3/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt dự án đầu tư xây dựng Phát triển tổng hợp các đô thị động lực - Tiểu dự án đô thị Tĩnh Gia, tỉnh Thanh Hóa; Quyết định số 2828/QĐ-UBND ngày 17/7/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt điều chỉnh cơ cấu khoản mục chi phí trong tổng mức đầu tư theo quy định của Nghị định 68/2019/NĐ-CP của Chính phủ; điều chỉnh thời gian thực hiện dự án và phê duyệt khung tiêu chuẩn áp dụng cho dự án Phát triển tổng hợp các đô thị động lực - Tiểu dự án đô thị Tĩnh Gia, tỉnh Thanh Hóa;

Theo đề nghị của Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực KKT Nghi Sơn và các KCN tại Tờ trình số 40/TTr-BQLDAKV ngày 11/9/2020 về việc phê duyệt thiết kế bản vẽ thi công và dự toán công trình cải tạo kênh Cầu Trắng, đoạn

từ đường tránh Quốc lộ 1A đến kênh Than và các công trình trên tuyến (phần công trình nông nghiệp và PTNT) thuộc dự án Phát triển tổng hợp các đô thị động lực - Tiểu dự án đô thị Tĩnh Gia (kèm theo kết quả thẩm định của Sở Nông nghiệp và PTNT tại Công văn số 3488/SNN&PTNT-QLXDCT ngày 09/9/2020).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt thiết kế bản vẽ thi công và dự toán công trình cải tạo kênh Cầu Trắng, đoạn từ đường tránh Quốc lộ 1A đến kênh Than và các công trình trên tuyến (phần công trình nông nghiệp và PTNT) thuộc dự án Phát triển tổng hợp các đô thị động lực - Tiểu dự án đô thị Tĩnh Gia, tỉnh Thanh Hóa, với các nội dung như sau:

1. Tên công trình: cải tạo kênh Cầu Trắng, đoạn từ đường tránh Quốc lộ 1A đến kênh Than và các công trình trên tuyến (phần công trình nông nghiệp và PTNT).

2. Thuộc dự án: Phát triển tổng hợp các đô thị động lực - Tiểu dự án đô thị Tĩnh Gia, tỉnh Thanh Hóa.

3. Loại, Cấp công trình: công trình nông nghiệp và PTNT, cấp III.

4. Địa điểm xây dựng: thị xã Nghi Sơn, tỉnh Thanh Hóa.

5. Nhà thầu lập báo cáo khảo sát xây dựng và thiết kế bản vẽ thi công và dự toán xây dựng: Công ty Cổ phần tư vấn đầu tư và xây dựng hạ tầng Huy Hoàng.

6. Chủ nhiệm, các chủ trì khảo sát, thiết kế và dự toán xây dựng:

- Chủ nhiệm khảo sát địa hình: Ông Trần Tú - Chứng chỉ số THH-00013895 ngày 13/12/2017.

- Chủ nhiệm khảo sát địa chất: Ông Phạm Văn Thực - Chứng chỉ số THH-00013377 ngày 17/11/2017.

- Chủ nhiệm thiết kế: Ông Lê Khả Hùng - Chứng chỉ số THH-00013380 ngày 17/11/2017.

- Chủ trì thiết kế: Ông Lê Nguyên Hồng - Chứng chỉ số 00013375 ngày 17/11/2017.

- Chủ trì lập dự toán: Ông Lê Minh Dũng - Chứng chỉ số THH-00013374 ngày 17/11/2017.

7. Đơn vị thẩm tra thiết kế, dự toán xây dựng: Công ty cổ phần xây dựng PACICO.

8. Quy mô, chỉ tiêu kỹ thuật và giải pháp thiết kế chủ yếu của công trình:

8.1. Quy mô và các thông số thiết kế chủ yếu:

8.1.1. Quy mô đầu tư:

- Loại công trình: công trình nông nghiệp và PTNT;

- Cấp công trình: Cấp III;

- Hệ số ổn định: $[K] = 1,25$;
- Tần suất thiết kế tiêu mưa đô thị: $P = 5 \%$;
- Tần suất thiết kế tiêu nội đồng: $P = 10 \%$;
- Tần suất dẫn dòng thi công: $P = 10 \%$.

8.1.2. Thông số thiết kế chủ yếu:

- Thông số kênh:

Số TT	Lý trình	Chiều dài L(m)	Lưu lượng thiết kế Q_{tk} (m^3/s)	Chiều rộng đáy kênh B_{tk} (m)	Độ dốc đáy kênh i_{tk} (10^{-4})	Hệ số mái m	Hệ số nhám n	Mặt cắt kênh
1	K0+000 ÷ K1+725	1.725	48,25	10	3	2	0,025	Hình thang
2	K1+725 ÷ K2+411	686	15,22	8	1	2	0,025	Hình thang
3	K2+411 ÷ K4+229	1.818	10,24	6	2,5	0	0,017	Hình chữ nhật
4	K4+229 ÷ K5+602	1.373	5,98	4	1	2	0,020	Hình thang

- Công trình trên tuyến kênh (phần công trình nông nghiệp và PTNT): Tổng số 77 công trình, bao gồm:

- + Cổng tiêu thoát nước ra kênh: 09 cổng tiêu khẩu diện $1,0 \times 1,2m$;
- + Nối dài cổng tiêu vào kênh: 09 cổng;
- + Cổng thu nước vào kênh: 07 cái;
- + Cổng điều tiết: 01 cổng tại K4+896, khẩu diện 3 cửa kích thước $n(B \times H) = 3(1,0 \times 2,26) m$;
- + Tầm đan qua kênh: 06 vị trí, trong đó: 04 vị trí tầm đan loại 1 - qua kênh chữ nhật; 02 vị trí tầm đan loại 2 - qua kênh hình thang.
- + Cụm công trình tại K5+602 (cuối tuyến): bố trí 2 cổng tiêu đường kính 100 cm phía bờ tả và bờ hữu; hoàn trả cổng tưới đường kính 30 cm bờ phía tả.
- + Cầu qua tràn: 01 cầu tại K1+200 (bờ tả).
- + Cầu thô sơ qua kênh: 03 cầu tại các vị trí: K3+720; K4+885; K5+261,54;
- + Dốc vuốt nối chuyển tiếp: 10 vị trí.
- + Bậc lên xuống mái kênh phía dòng chảy: 12 vị trí.
- + Bãi tránh xe trên bờ kênh: 18 vị trí.

8.2. Nội dung đầu tư và giải pháp kỹ thuật chủ yếu:

8.2.1. Nội dung đầu tư: cải tạo kênh Cầu Trắng đoạn từ đường tránh Quốc lộ 1A đến kênh Than với chiều dài 5.602 m và các công trình trên tuyến (phần công trình nông nghiệp và PTNT).

8.2.2. Giải pháp kỹ thuật chủ yếu:

a) Tuyến kênh

Hướng tuyến cơ bản bám theo tuyến kênh hiện trạng, tuân thủ Quy hoạch chung điều chỉnh, mở rộng KKT Nghi Sơn, chỉ điều chỉnh cục bộ một số vị trí, đoạn tuyến để đảm bảo trơn thuận. Đầu tuyến kênh thiết kế tại điểm giao cắt kênh Than, cuối tuyến kết thúc tại hạ lưu cống qua đường tránh Quốc lộ 1A. Giải pháp kỹ thuật từng đoạn tuyến như sau:

- Đoạn từ K0+00 ÷ K2+411: mặt cắt hình thang; nạo vét lòng kênh cũ, đắp bờ theo mặt cắt thiết kế hình thang; gia cố mái, bờ kênh đảm bảo yêu cầu kỹ thuật và nhiệm vụ công trình. Hình thức kết cấu:

Bờ kênh được đắp bằng đất đồi khai thác tại mỏ, đầm nén đảm bảo độ chặt yêu cầu $K \geq 0,95$; riêng phần lõi được đắp bằng đất đào kênh tận dụng, $K \geq 0,92$. Cao trình đỉnh bờ kênh (tả, hữu) tại (+3.50) m. Chiều rộng bờ $B_b=4\text{m}$ được gia cố mặt $B_{gc}=3,25\text{ m}$ phục vụ quản lý vận hành; kết cấu mặt gia cố bằng bê tông M250 dày 20cm, móng bằng cấp phối đá dăm loại 2 dày 18cm; dọc tuyến bố trí các khe co, giãn vuông góc tim tuyến (cứ 5m/1 khe co, 30m/1 khe giãn);

Mái phía lòng kênh bố trí cơ tại cao trình (+2.50) m, mặt cơ rộng $B_{co}=3\text{m}$ được gia cố bằng bê tông M200 dày 15cm, dọc tuyến bố trí các khe co, giãn tương tự mặt gia cố bờ kênh. Hình thức gia cố mái: Từ đỉnh cơ (+2.50)m xuống đáy kênh được gia cố bằng cấu kiện bê tông đúc sẵn M250 kích thước (40x40x12)cm trong khung bê tông cốt thép M250 đổ tại chỗ, bên dưới cấu kiện là lớp đá dăm lót (1x2) cm dày 10cm và một lớp vải địa kỹ thuật ART-15 hoặc tương đương; chân khay đỡ mái là cấu kiện bê tông cốt thép M250 đúc sẵn có kích thước $(B \times L \times d)=(150 \times 100 \times 20)\text{ cm}$; khoá dọc đỉnh mái tại cơ bằng dầm bê tông cốt thép M250, dọc chiều dài tuyến cứ 11,8m cắt một khe lún chèn giấy dầu tấm nhựa đường. Từ đỉnh cơ (+2.50)m đến đỉnh bờ kênh được trồng cỏ trong tấm lợp bằng bê tông đúc sẵn lắp ghép. Mái phía ngoài được trồng cỏ chống xói lở.

- Đoạn từ K2+411 ÷ K4+229: mặt cắt hình chữ nhật; nạo vét lòng kênh cũ, gia cố, đắp bờ theo mặt cắt thiết kế, cao trình đỉnh tường kênh từ (+3.70)m ÷ (+4.10)m; riêng đoạn từ K2+612,53 ÷ K2+793,67 dài 181m đã được UBND huyện Tĩnh Gia đầu tư xây dựng mới năm 2019, giữ nguyên hiện trạng. Hình thức kết cấu:

Bờ kênh được đắp hoàn thiện phù hợp địa hình hiện trạng bằng đất đào tận dụng, đầm nén đảm bảo độ chặt yêu cầu $K \geq 0,92$. Riêng bờ kênh phía tả đoạn từ K2+411 ÷ K2+612,53 được đắp bằng đất đồi khai thác tại mỏ, độ chặt $K \geq 0,95$, chiều rộng bờ $B_b=4\text{ m}$ được gia cố mặt $B_{gc}=3,25\text{ m}$ phục vụ quản lý vận hành; kết cấu mặt gia cố tương tự mặt bờ kênh đoạn từ K0+00 ÷ K2+411.

Kết cấu gia cố kênh: tường và đáy bằng bê tông cốt thép M250 đổ tại chỗ, bản đáy có bê tông lót M100 dày 10 cm. Dọc tuyến cứ 11,8 m cắt 1 khe đặt giấy dầu tấm nhựa đường; chân tường kênh bố trí thiết bị thoát nước giảm áp.

Riêng 3 đoạn tuyến đi qua khu dân cư (gồm các đoạn: từ K2+529,59 ÷ K2+612,53; từ K2+793,67 ÷ K2+977; từ K2+977 ÷ K3+475,5) được xử lý kỹ

thuật đảm bảo an toàn trong quá trình sử dụng, cụ thể:

+ Các đoạn từ K2+529,59 ÷ K2+612,53 và từ K2+977 ÷ K3+475,5: đỉnh kênh bố trí tấm nắp bằng bê tông cốt thép M250 (kết cấu dầm - bản mặt dày 15 cm) đổ liền khối với tường kênh; 2 mép bản mặt dọc tuyến bố trí gờ chắn bánh xe kiểu không liên tục bằng bê tông M250, chiều dài gờ $L=1$ m, khoảng cách 0,5 m/gờ;

+ Đoạn từ K2+793,67 ÷ K2+977: hai bên đỉnh tường kênh được bố trí lan can, thanh suốt bằng thép ống, trụ lan bằng thép tấm.

- Đoạn từ K4+229 ÷ K5+602 (cuối tuyến): mặt cắt hình thang; đào bóc phong hóa, đắp tạo bờ theo mặt cắt thiết kế hình thang; gia cố mái, bờ kênh đảm bảo yêu cầu kỹ thuật và nhiệm vụ công trình. Hình thức kết cấu:

Bờ kênh được đắp bằng đất đồi khai thác tại mỏ, đảm nén đảm bảo độ chặt yêu cầu $K \geq 0,95$. Cao trình đỉnh bờ kênh (tả, hữu) tại (+4.10) m. Chiều rộng bờ hữu $Bb = 1,5$ m, mặt bờ kênh bằng đất. Chiều rộng bờ tả $Bb = 4$ m được gia cố mặt $Bgc = 3,25$ m phục vụ quản lý vận hành; kết cấu mặt gia cố tương tự mặt bờ kênh đoạn từ K0+00 ÷ K2+411;

Mái phía lòng kênh được gia cố bằng cấu kiện bê tông đúc sẵn M250, kết cấu gia cố mái, khóa đỉnh và chân khay đỡ mái tương tự đoạn từ K0+00 ÷ K2+411; đáy kênh được gia cố bằng đá hộc xếp chèn chặt dày 30 cm. Mái phía ngoài được trồng cỏ chống xói lở.

b) Công trình trên tuyến:

- Xây dựng mới 9 cống tiêu thoát nước ra kênh thay thế cống cũ đã hư hỏng, xuống cấp. Hình thức cống hộp bằng bê tông cốt thép M250, xung quanh thân cống đắp đất sét luyện; sân trước thượng lưu bằng bê tông M200; kín nước giữa các đơn nguyên cửa vào, thân cống, bể tiêu năng bằng khớp nối PVC, các khe lún còn lại đặt giấy dầu tấm nhựa đường. Đóng mở cống bằng cửa van phẳng, vận hành bằng ổ khóa kiểu trục vít.

- Nối dài 9 cống tiêu cũ (trong phạm vi đoạn kênh mặt cắt hình chữ nhật theo khẩu diện cống hiện có để phù hợp tuyến kênh thiết kế; kết cấu phần nối dài bằng bê tông cốt thép M250 và bê tông M200.

- Xây dựng mới 7 cống thu nước vào kênh. Đối với đoạn kênh chữ nhật cống thu kiểu hố ga bằng bê tông cốt thép M250; đối với đoạn kênh hình thang cống thu bằng ống bê tông đúc sẵn đường kính 60 cm đặt trên móng bằng bê tông thường M200.

- Xây dựng mới cống điều tiết trên kênh tại K4+896: cống hộp 3 cửa có $n(B \times H) = 3(1 \times 2,26)$ m bằng bê tông cốt thép M250. Đóng mở cống bằng cửa van phẳng, vận hành bằng ổ khóa kiểu trục vít.

- Tấm đan qua kênh: tổng số 6 vị trí, trong đó:

+ Tấm đan loại 1: qua kênh chữ nhật, 4 cái. Chiều rộng toàn mặt 3 m, phần

thông xe 2,5 m; kết cấu kiểu dầm - bản mặt bằng bê tông cốt thép M250 đổ liền khối với tường kênh, lan can bằng thép hình;

+ Tấm đan loại 2: qua kênh hình thang, 2 cái. Chiều rộng toàn mặt 3 m, phần thông xe 2,5 m; kết cấu kiểu dầm - bản mặt bằng bê tông cốt thép M250, móng đỡ bằng bê tông M200, mũ móng bằng bê tông cốt thép M250, lan can bằng thép hình.

- Cụm công trình tại K5+602 (cuối tuyến): bố trí 2 cống tiêu phía bờ tả và bờ hữu, kiểu cống tròn bằng ống bê tông đúc sẵn đường kính 100 cm đặt trên móng đỡ bằng bê tông cốt thép M250; tường đầu, tường cánh, gia cố sân trước, sân sau bằng bê tông M200. Hoàn trả cống tưới bờ tả bằng ống bê tông đúc sẵn đường kính 30 cm đặt trên móng đỡ bằng bê tông M200; bể tiêu năng và sân sau bằng bê tông M200. Đóng mở các cống bằng cửa van phẳng lắp phía hạ lưu vận hành bằng ổ khóa kiểu trực vít.

- Cầu qua tràn tại K1+200 (bờ tả):

+ Tràn: kiểu tràn đỉnh rộng, chiều rộng ngưỡng $B = 4$ m, cao trình ngưỡng (+1.21) m, mái bên $m = 2$. Kết cấu toàn tràn bằng bê tông cốt thép M250, gia cố chuyển tiếp về đáy kênh Cầu Trắng bằng đá hộc xếp khan;

+ Cầu: bố trí phía trên ngưỡng đảm bảo kết nối thông suốt bờ kênh phục vụ quản lý vận hành; tải trọng thiết kế H6. Hình thức kết cấu kiểu dầm - bản mặt 1 nhịp với $L_n = 12$ m; dầm bằng bê tông cốt thép M250, bản mặt bê tông cốt thép M300; móng cầu bằng bê tông cốt thép M250. Chiều rộng toàn cầu $B = (3,5 + 0,25 \times 2)$ m = 4 m; lan can bằng thép.

- 3 cầu thô sơ qua kênh: tải trọng thiết kế H6.

+ Cầu thô sơ số 1 (K3+720): qua kênh chữ nhật, khẩu độ 2 cửa có $n(B \times H) = 2(2,82 \times 2,3)$ m, kết cấu bê tông cốt thép M250. Chiều dài cầu 6,7 m. Chiều rộng toàn cầu $B = (4,5 + 0,5 \times 2)$ m = 5,5 m; lan can bằng thép.

+ Cầu thô sơ số 2 (K4+885), cầu thô sơ số 3 (K5+261,54): qua kênh hình thang. Chiều dài nhịp $L_n = 12$ m, chiều rộng toàn cầu $B = (4,5 + 0,5 \times 2)$ m = 5,5 m. Hình thức kết cấu tương tự cầu qua tràn tại K1+200 (bờ tả).

- Dốc lên xuống bờ kênh: tại các vị trí giao cắt giữa bờ kênh và đường dân sinh hiện hữu bố trí các dốc phía đồng, tổng số 10 dốc (7 dốc bờ tả, 3 dốc bờ hữu), độ dốc dọc $i \leq 10\%$. Thân dốc đắp bằng đất đầm chặt $K \geq 0,95$; mặt dốc $B = (3 \div 4)$ m, gia cố mặt bằng bê tông M250 rộng $B_{gc} = (2 \div 3)$ m dày 15 cm; nền là lớp cấp phối đá dăm loại 2 dày 15 cm.

- Bậc lên xuống (12 vị trí): dọc chiều dài tuyến kênh cứ trung bình 500 m bố trí 1 bậc lên xuống; mặt bậc rộng 3 m bằng bê tông M200.

- Bãi tránh xe (18 vị trí): dọc chiều dài tuyến kênh trung bình 300 m bố trí 1 bãi tránh xe; chiều rộng mặt bãi 7 m, mặt gia cố $B = 6$ m bằng bê tông M250.

9. Giá trị dự toán xây dựng công trình: 112.049.036.000 đồng (một trăm mười hai tỷ, không trăm bốn mươi chín triệu, không trăm ba mươi sáu nghìn đồng); trong đó:

- Chi phí xây dựng: 101.898.569.000 đồng;
- Chi phí thiết bị: 198.404.000 đồng;
- Chi phí QLDA: 1.112.316.000 đồng;
- Chi phí tư vấn ĐTXD: 241.591.000 đồng;
- Chi phí khác: 692.782.000 đồng;
- Chi phí dự phòng: 7.905.374.000 đồng.

(Có Phụ lục chi tiết kèm theo)

Điều 2. Giao Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực KKT Nghi Sơn và các KCN căn cứ nội dung phê duyệt tại Điều 1 Quyết định này, tổ chức quản lý, triển khai thực hiện theo đúng quy định của pháp luật hiện hành về đầu tư xây dựng. Trong quá trình triển khai thực hiện các bước tiếp theo, có trách nhiệm tiếp thu, thực hiện đầy đủ các kiến nghị của Sở Nông nghiệp và PTNT tại Công văn số 3488/SNN&PTNT-QLXDCT ngày 09/9/2020.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và PTNT, Xây dựng, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Tài nguyên và Môi trường; Trưởng Ban Quản lý KKT Nghi Sơn và các KCN; Giám đốc Kho bạc Nhà nước Thanh Hóa; Giám đốc Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực KKT Nghi Sơn và các KCN; Chủ tịch UBND thị xã Nghi Sơn và Trưởng các ngành, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 QĐ;
- Chủ tịch UBND tỉnh (để b/c);
- PCT UBND tỉnh Nguyễn Văn Thi;
- Lưu: VT, THKH.
(37427.2020)

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nguyễn Văn Thi

Phụ lục: TỔNG HỢP GIÁ TRỊ DỰ TOÁN
Công trình: Cải tạo kênh Cầu Trắng, đoạn từ đường tránh Quốc lộ 1A đến kênh Than
và các công trình trên tuyến (phần công trình nông nghiệp và PTNT)
Dự án Phát triển tổng hợp các đô thị động lực - Tiểu dự án đô thị Tỉnh Gia, tỉnh Thanh Hóa
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2020 của Chủ tịch UBND tỉnh)

Đơn vị tính: đồng.

Số TT	Nội dung công việc	Cách tính		Giá trị dự toán trước thuế	Thuế VAT	Giá trị dự toán sau thuế
I	Chi phí xây dựng: Gxd			92.635.062.718	9.263.506.272	101.898.569.000
1	Kênh Cầu Trắng	Chi tiết		92.635.062.718	9.263.506.272	101.898.569.000
II	Chi phí thiết bị: Gtb			180.367.172	18.036.717	198.404.000
1	Mua thiết bị: Gmua	Chi tiết		144.886.364	14.488.636	159.375.000
2	Lắp đặt thiết bị	Chi tiết		33.887.058	3.388.706	37.275.764
3	Chi phí quản lý mua sắm thiết bị	1,100%	*Gmua	1.593.750	159.375	1.753.125
III	Chi phí quản lý dự án (tạm tính 50% đầu tư xây dựng thuộc vùng đặc biệt khó khăn) (TL lấy theo QĐ số 2828/QĐ-UBND ngày 17/7/2020 của UBND tỉnh phê duyệt điều chỉnh cơ cấu TMĐT): Gqlđa	1,198%	*(Gxd+Gtb)/1,1	1.112.316.000		1.112.316.000
IV	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng: Gtv			228.719.260	12.871.926	241.591.000
1	Chi phí thẩm tra thiết kế BVTC	0,071%	*(Gxd)	65.749.156	6.574.916	72.324.071
2	Chi phí thẩm tra dự toán	0,068%	*(Gxd)	62.970.104	6.297.010	69.267.114
3	Chi phí giám sát	Có dự toán riêng của toàn dự án				-
4	Chi phí lập HSMT (Ban QLDA tự thực hiện)	Theo nghị định số 63/2014/NĐ-CP		50.000.000		50.000.000
5	Đánh giá HS dự thầu TC XD (Ban QLDA tự thực hiện)	Theo nghị định số 63/2014/NĐ-CP		50.000.000		50.000.000

Số	Nội dung công việc	Cách tính		Giá trị dự toán	Thuế VAT	Giá trị dự toán
V	Chi phí khác: Gk			640.487.000	52.296.000	692.782.000
1	Chi phí bảo hiểm công trình	0,54%	Gxd	500.229.339	50.022.934	550.252.273
2	Phí thẩm định thiết kế BVTC (Phụ lục 2 TT210/2016/TT- BTC; TT34/2020/TT-BTC)	0,0191%	Gxd *50%	8.865.000		8.865.000
3	Phí thẩm định dự toán BVTC (Phụ lục 2 TT210/2016/TT- BTC; TT34/2020/TT-BTC)	0,0187%	Gxd *50%	8.665.000		8.665.000
4	Chi phí thẩm định kết quả đấu thầu	Theo nghị định số 63/2014/NĐ-CP		50.000.000		50.000.000
5	Chi phí thẩm định hồ sơ mời thầu	Theo nghị định số 63/2014/NĐ-CP		50.000.000		50.000.000
6	Chi phí kiểm toán quyết toán dự án hoàn thành	Có dự toán riêng của toàn dự án			-	-
7	Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán DAHT					-
8	Chi phí thẩm định giá	Tạm tính		22.727.273	2.272.727	25.000.000
VI	Chi phí dự phòng: Gdp					7.905.374.000
1	Dự phòng khối lượng phát sinh (không bao gồm dự phòng cho chi phí lãi vay, phí cam kết, phí thu xếp vốn, phí quản lý cho vay lại) : $5\% \cdot (I+II+III+IV+V)$	5%	$\cdot (I+II+III+IV+V)$			5.207.183.100
2	Dự phòng do yếu tố trượt giá (không bao gồm dự phòng cho chi phí lãi vay, phí cam kết, phí thu xếp vốn, phí quản lý cho vay lại)	2,591%				2.698.191.295
	Tổng cộng (I+...VI)					112.049.036.000